

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4425/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 05 tháng 12 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3163/QĐ-BQL ngày 22/7/2021 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của “Dự án điện tử Công ty TNHH Công nghệ G.Tech Việt Nam”.

Xét Văn bản số 118/GPMT-GT ngày 11/8/2022 của Công ty TNHH G.Tech Technology Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo Văn bản số 411/CVMT-GTVN ngày 04/11/2022 của Công ty TNHH G.Tech Technology Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của “Dự án điện tử Công ty TNHH Công nghệ G.Tech Việt Nam”;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH G.Tech Technology Việt Nam, địa chỉ tại nhà xưởng số 1 của Công ty TNHH đầu tư Feng Xu Việt Nam tại các lô đất L5.2, L5.3, L5.4, L5.5A, KCN Đồ Sơn Hải Phòng, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố

Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Dự án điện tử Công ty TNHH Công nghệ G.Tech Việt Nam” tại nhà xưởng số 1 và hệ thống các công trình phụ trợ khác thuê lại của Công ty TNHH đầu tư Feng Xu Việt Nam tại các lô đất L5.2, L5.3, L5.4, L5.5A, KCN Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Dự án điện tử Công ty TNHH Công nghệ G.Tech Việt Nam”.

1.2. Địa điểm hoạt động: tại nhà xưởng số 1 và hệ thống các công trình phụ trợ khác thuê lại của Công ty TNHH đầu tư Feng Xu Việt Nam tại các lô đất L5.2, L5.3, L5.4, L5.5A, KCN Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 0202083792, đăng ký lần đầu ngày 13/01/2021. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 879516325 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận lần đầu ngày 06/01/2021, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 01 ngày 07/5/2021.

1.4. Mã số thuế: 0202083792.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm điện tử chủ yếu là bàn phím và chuột máy tính.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 22.340 m²

- Quy mô, công suất:

+ Bàn phím máy tính: 1.200.000 bộ/năm ~ 1.200 tấn/năm;

+ Chuột máy tính: 3.000.000 bộ/năm ~ 600 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH G.Tech Technology Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH G.Tech Technology Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày 05 tháng 12 năm 2022 đến ngày 05 tháng 12 năm 2029).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND: phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn;
- Công ty TNHH G.Tech Technology Việt Nam;
- C.ty liên doanh KCN Đồ Sơn HP;
- Các Phòng: QLTNMT, QHXD, QLĐT, HTGS, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.



**KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 41125.../GPMT-BQL ngày 05. tháng 12...năm 2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải (do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống dẫn nước thải và thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, không xả ra môi trường).

- Công ty TNHH G.teck Technology Việt Nam đã ký hợp đồng thuê nhà xưởng số 01/2021/FX-GT ngày 15/01/2021 với Công ty TNHH Đầu tư Feng Xu Việt Nam (Công ty TNHH Đầu tư Feng Xu Việt Nam đã ký hợp đồng thuê đất số 51/HĐTD ngày 10/12/2019 với Công ty Liên Doanh KCN Đồ Sơn Hải Phòng - chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng và Biên bản bàn giao các điểm đấu nối hạ tầng của doanh nghiệp với Khu công nghiệp Đồ Sơn ngày 19/4/2021), theo đó, Công ty TNHH Đầu tư Feng Xu Việt Nam chịu trách nhiệm ký hợp đồng xử lý nước thải và trả tiền phí xử lý nước thải theo quy định của các cơ quan chức năng có liên quan.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom vào các bể tự hoại 3 ngăn (số lượng: 04 bể, tổng dung tích 80m³), sau đó nước thải qua đường ống PVC D160 - D200 thu gom về 01 bể xử lý nước thải 3 ngăn dung tích 40 m³ (ngăn điều hòa; ngăn lọc (bố trí vật liệu lọc là cát, đá, sỏi, than hoạt tính); ngăn chứa và khử trùng (sử dụng Cloramin B)), cuối cùng đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

+ Nước thải nhà ăn được thu gom vào 01 bể tách mỡ 03 ngăn (dung tích 10,5 m³), sau đó nước thải qua đường ống PVC D140 thu gom về 01 bể xử lý nước thải 3 ngăn dung tích 40 m³ (ngăn điều hòa; ngăn lọc (bố trí vật liệu lọc là cát, đá, sỏi, than hoạt tính); ngăn chứa và khử trùng (sử dụng Cloramin B)), cuối cùng đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải vệ sinh → bể tự hoại 03 ngăn → bể xử lý nước thải 03 ngăn → hệ thống thoát nước → trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

+ Nước thải nhà ăn → bể tách mỡ 03 ngăn → bể xử lý nước thải 03 ngăn → hệ thống thoát nước → trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

- Công suất thiết kế:

+ 04 bể tự hoại (01 bể tại khu vực nhà văn phòng; 03 bể tại khu vực nhà xưởng) tổng dung tích 80 m^3 (03 bể có dung tích $24 \text{ m}^3/\text{bể}$; 01 bể có dung tích 8 m^3).

+ 01 bể tách mỡ (tại khu vực nhà ăn, dung tích $10,5 \text{ m}^3$).

+ 01 bể xử lý nước thải sinh hoạt tập trung 3 ngăn (tại phía Tây Nam nhà máy, dung tích bể là 40 m^3).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

a. Nước làm mát khuôn của máy ép phun:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước làm mát khuôn của máy ép phun có nhiệt độ khoảng $35-40^\circ\text{C}$ được bơm gom theo đường ống về 01 tháp giải nhiệt (làm mát bằng không khí, không sử dụng môi chất lạnh). Nước cần làm mát sau khi ra khỏi thiết bị làm mát có nhiệt độ khoảng 25°C tiếp tục được cấp tuần hoàn lại quá trình làm mát. Nước cấp cho quá trình làm mát được bổ sung lấy từ nguồn nước cấp của hệ thống cấp nước sạch của KCN.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống đường ống thu gom nước làm mát khuôn máy ép phun đường kính D200.

+ 01 tháp giải nhiệt, lưu lượng xử lý: $300 \text{ m}^3/\text{h}$, công suất đầu vào: 7,5KW.

+ Bơm thu gom: 02 bơm, trong đó:

✓ 01 bơm công suất 30KW, lưu lượng nước $200 \text{ m}^3/\text{h}$;

✓ 01 bơm công suất 22KW, lưu lượng nước $220 \text{ m}^3/\text{h}$;

+ Bơm tuần hoàn: 02 bơm, trong đó:

✓ 01 bơm công suất 30KW, lưu lượng nước $200 \text{ m}^3/\text{h}$;

✓ 01 bơm công suất 22KW, lưu lượng nước $220 \text{ m}^3/\text{h}$;

+ Hệ thống đường ống tuần hoàn nước làm mát về xưởng sản xuất D200.

b. Nước làm mát động cơ của Chiller làm mát điều hoà trung tâm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước làm mát 03 chiller giải nhiệt hệ thống điều hoà trung tâm được bơm gom theo đường ống về 02 tháp giải nhiệt Hon Ming (*làm mát bằng không khí, không sử dụng môi chất lạnh*). Nước cần làm mát sau khi ra khỏi thiết bị làm mát có nhiệt độ khoảng 25°C tiếp tục được cấp tuần hoàn lại quá trình làm mát. Nước cấp cho quá trình làm mát được bổ sung lấy từ nguồn nước cấp của hệ thống cấp nước sạch của KCN.

- Công suất thiết kế: 02 tháp giải nhiệt làm mát động cơ Chiller

+ 02 tháp giải nhiệt Hon Ming, lưu lượng xử lý: 400 m³/h/tháp, công suất đầu vào: 11KW/tháp

+ Bơm thu gom lưu lượng nước 260 m³/h, công suất 30 KW.

+ Bơm tuần hoàn lưu lượng nước 200 m³/h, công suất 30 KW.

+ Hệ thống đường ống tuần hoàn nước làm mát về động cơ của Chiller, đường kính 250.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí:

+ Mẫu nước tại bể điều hoà bể xử lý nước thải sinh hoạt tập trung 3 ngăn của Công ty. Tọa độ: X(m) = 2293825; Y(m) = 605768 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105045', múi chiếu 30).

+ Mẫu nước tại hồ ga thu gom cuối cùng tại điểm đầu nổi trước khi thải ra hệ thống thoát nước thải chung của KCN. Tọa độ: X(m) = 2293848; Y(m) = 605751 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105045', múi chiếu 30).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: tuân thủ theo yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất:

+ Tần suất: tối thiểu 15 ngày/lần (trong 75 ngày);

+ Tổng số mẫu: 05 mẫu

- Giai đoạn đánh giá hiệu quả:

+ Tần suất: 1 ngày/lần (ít nhất là 7 ngày liên tiếp);

+ Tổng số mẫu: 07 mẫu.

- Mẫu tổ hợp, mẫu đơn theo quy định tại Khoản 1 Điều 21, Thông tư số 02/2022/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4425.../GPMT-BQL ngày 05. tháng 12 năm 2022
của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:** từ khu vực in lụa.**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

2.1. Vị trí xả khí thải: Ống thải của hệ thống xử lý khí thải của khu vực in. Tọa độ: X(m)= 2293716; Y(m)= 605842 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰45, múi chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 14.500 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả cưỡng bức bằng quạt hút

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ cụ thể như sau:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục (nếu có) |
|-----|-----------|--------------------|--|--|---|
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | - | Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ | Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động theo quy định tại Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ |
| 2 | n-Butanol | mg/Nm ³ | 360 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải tại khu vực in lụa được quạt hút thu gom vào miệng chụp hút (*số lượng: 06 chụp hút*), sau đó theo đường ống dẫn đi vào hộp kỹ thuật có bố trí màng lọc than hoạt tính, sau đó được xả ra ngoài môi trường qua ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình: Khí thải tại khu vực in lụa → quạt hút → đường ống dẫn khí → hộp kỹ thuật có bố trí màng lọc than hoạt tính → ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 7,5 KW, lưu lượng hút: 11.000 m³/giờ - 14.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (thay thế định kỳ 03 tháng/lần).

- Ống thoát khí: kích thước 50cmx50cm; chiều cao 2,5m (chân ống khói cách mặt đất 5m).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Ống thải của hệ thống xử lý khí thải của khu vực in. Toạ độ: X(m)= 2293716; Y(m) = 605842 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

| STT | Thông số | Đơn vị | QCVN 20:2009/BTNMT |
|-----|-----------|--------------------|--------------------|
| 1 | Lưu lượng | mg/Nm ³ | - |

| | | | |
|---|-----------|--------------------|-----|
| 2 | n-Butanol | mg/Nm ³ | 360 |
|---|-----------|--------------------|-----|

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất:

+ Tần suất: tối thiểu 15 ngày/lần (trong 75 ngày);

+ Tổng số mẫu: 05 mẫu

- Giai đoạn đánh giá hiệu quả:

+ Tần suất: 1 ngày/lần (ít nhất là 7 ngày liên tiếp);

+ Tổng số mẫu: 07 mẫu.

- Mẫu tổ hợp, mẫu đơn theo quy định tại Khoản 2, Điều 21, Thông tư số 02/2022/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 44.25.../GPMT-BQL ngày 05... tháng 12 năm 2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- + Nguồn số 01: hoạt động máy ép phun;
- + Nguồn số 02: hoạt động máy nghiền
- + Nguồn số 03: hoạt động lắp ráp sản phẩm;
- + Nguồn số 04: hoạt động máy in lụa;
- + Nguồn số 05: hoạt động máy nén khí

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: hoạt động máy ép phun. Tọa độ: X(m) = 2293804; Y(m) = 605855.
- + Nguồn số 02: hoạt động máy nghiền. Tọa độ: X(m) = 2293747; Y(m) = 605850.
- + Nguồn số 03: hoạt động lắp ráp sản phẩm. Tọa độ: X(m) = 2293813; Y(m) = 605866.
- + Nguồn số 04: hoạt động máy in lụa. Tọa độ: X(m) = 2293766; Y(m) = 605897.
- + Nguồn số 05: hoạt động máy nén khí. Tọa độ: X(m) = 2293823; Y(m) = 605808.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---|---------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |

QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|--|--|---------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường |
| QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung | | | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Thường xuyên cân chỉnh và bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt) các chi tiết truyền động của máy móc thiết bị.

- Lắp đặt đệm chống ồn, chống rung đối với máy móc, thiết bị sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 44.25./GPMT-BQL ngày 05... tháng 12... năm 2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

| Stt | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn) | Số lượng trung bình (kg/năm) | Mã CTNH |
|----------------------|---|--------------------------------------|---------------------------------|----------|
| 1 | Giẻ lau, găng tay... nhiễm các thành phần nguy hại | rắn | 300 | 18 02 01 |
| 2 | Dầu thải (<i>dầu máy, dầu bôi trơn</i>) | lỏng | 240 | 17 02 03 |
| 3 | Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại (<i>thùng đựng hóa chất, dầu DO, dầu bôi trơn</i>) | rắn | 280 | 18 01 03 |
| 4 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải khác | rắn | 45 | 16 01 06 |
| 5 | Pin, ắc quy thải | rắn | 55 | 16 01 12 |
| 6 | Than hoạt tính đã qua sử dụng | rắn | 1.643,8 | 12 01 04 |
| 7 | Bảng mạch điện tử hỏng | rắn | 250 | 19 02 06 |
| 8 | Các loại chất thải khác có thành phần hữu cơ | rắn | 3,5 | 19 12 02 |
| 9 | Khung in thải | rắn | 45 | 19 12 03 |
| Tổng số lượng | | | 2.862,30 kg/năm | |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm: thùng bia carton, túi nilon, vật mang linh kiện; bụi bần, bột nhựa không có khả năng tái chế từ công đoạn nghiền, vỏ bàn phím, vỏ chuột, nắp trên của Switch sau quá trình khắc laser bị lỗi, hỏng; mặt nạ kim loại thải bỏ; vật liệu lọc tại bể xử lý nước thải; túi vải: 77,836 tấn/năm ~ 6,5 tấn/tháng.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 53,664 tấn/năm ~ 4,472 tấn/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 01 kho với diện tích 24,7 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông, gờ chống tràn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 01 kho với diện tích 48,83 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa chất thải thông thường đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chuyên dụng dung tích 20 - 50 lít/thùng tại nhà ăn, văn phòng làm việc, thùng rác dung tích 100 lít/thùng tại nhà xưởng, khuôn viên cơ sở.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 44.25./GPMT-BQL ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyên giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyên giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.
